TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 188/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30-6-2023
"v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thà và bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 204/TLST-HNGĐ ngày 17/5/2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Th, sinh năm 1989; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Người được chị Th ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Giáp Thị V, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số X đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Văn L, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin vắng mặt, giấy ủy quyền (có xác nhận của Văn phòng kinh tế - văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc), nguyên đơn chị Phan Thị Th trình bày:

Chị và anh Lê Văn L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương vào ngày 14/01/2011. Sau khi kết hôn

được một thời gian thì hai anh chị cùng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Cuối năm 2013, do có thai nên chị về Việt Nam trước để sinh con. Năm 2015, khi hết hạn hợp đồng lao động, anh L mới về nước. Năm 2018, do kinh tế khó khăn nên anh chị thống nhất để chị tiếp tục sang Đài Loan làm việc. Trong thời gian lao động tại Đài Loan, chị và anh L thường xuyên liên lạc với nhau, chị vẫn gửi tiền về lo kinh tế gia đình. Tuy nhiên, do vợ chồng sống xa cách nên tình cảm không còn như trước, anh chị không có tiếng nói chung và nhiều lần giận dỗi, cãi nhau. Cuối năm 2022, chị xin nghỉ phép để về Việt Nam thăm gia đình và hàn gắn tình cảm với anh L nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Lê Thị Mai L1, sinh ngày 28/01/2014 và Lê Thảo M, sinh ngày 30/9/2016. Hiện cả hai cháu đang ở cùng anh L. Sau khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung cho anh L nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh L là 1.000.000đ/1 cháu/1 tháng cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Lê Văn L trình bày: Anh xác định về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như chị Th trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Năm 2018, chị Th đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ khi đi, chị Th ít liên lạc về cho anh và các con. Năm 2022, chị Th về Việt Nam nghỉ phép khoảng 2 tháng. Sau khi quay trở lại Đài Loan, chị Th thông báo cho anh biết việc chị Th đã làm đơn ly hôn anh. Anh đã gọi điện trao đổi, động viên chị Th suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy các con nhưng chị Th không nhất trí. Nay chị Th vẫn cương quyết xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý ly hôn. Về con chung: Anh đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung là Lê Thị Mai L1, sinh ngày 28/01/2014 và Lê Thảo M, sinh ngày 30/9/2016 cho anh nuôi dưỡng. Chị Th tự nguyện cấp dưỡng tiền 02 nuôi con là 1.000.000đ/1 cháu/1 tháng, anh nhất trí. Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc bận, không thể đến Tòa án làm việc được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phan Thị Th ly hôn anh Lê Văn L. Về con chung: Giao con chung là Lê Thị Mai L1, sinh ngày 28/01/2014 và Lê Thảo M, sinh ngày 30/9/2016 cho anh Lê Văn L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Th cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh L là 1.000.000đ/1 cháu/1 tháng. Về án phí: Chị Th phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Phan Thị Th hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, có hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh tại xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Bị đơn anh Lê Văn L hiện đang cư trú tại xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, chị Phan Thị Th, chị Giáp Thị V và anh Lê Văn L vắng mặt, đều có quan điểm xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phan Thị Th và anh Lê Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương vào ngày 14/01/2011 nên là hôn nhân hợp pháp. Năm 2018, chị Th đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Theo chị Th trình bày, từ khi đi chị vẫn liên lạc và gửi tiền về cho anh L để lo kinh tế gia đình. Tuy nhiên do vợ chồng sống xa cách nên giữa hai anh chị đã xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Còn theo anh L trình bày từ khi đi Đài Loan chị Th ít liên lạc về cho anh. Khi biết chị Th làm đơn xin ly hôn, anh đã gọi điện động viên chị Th rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy các con nhưng chị Th không đồng ý. Nay chị Th xác định tình cảm vợ chồng không còn và có đơn xin ly hôn anh L, anh L đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị Th và anh L đã trầm trọng, mục đích hôn

nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị Th được ly hôn anh L là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về quan hệ con chung:* Chị Phan Thị Th và anh Lê Văn L có 02 con chung là Lê Thị Mai L1, sinh ngày 28/01/2014 và Lê Thảo M, sinh ngày 30/9/2016. Khi ly hôn, chị Th và anh L đều có quan điểm giao cả 02 con chung cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy hiện các cháu Mai L1, Thảo M đang ở với bố, được học tập và phát triển tốt và các cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố. Chị Th đang ở nước ngoài không có mặt tại Việt Nam nên không có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Do vậy, cần tiếp tục giao cháu Mai L1 và cháu Thảo M cho anh L nuôi dưỡng đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Th cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh L là 1.000.000đ/1 cháu/1 tháng cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi).

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Phan Thị Th phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Th về các vấn đề sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phan Thị Th ly hôn anh Lê Văn L.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Lê Văn L được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Lê Thị Mai L1, sinh ngày 28/01/2014 và Lê Thảo M, sinh ngày 30/9/2016 kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Th cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh L là 1.000.000đ/1 cháu/1 tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 7/2023 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, chị Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh L có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị Th chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Chị Phan Thị Th phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số AA/2022/0000173 ngày 17 tháng 5 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị Th đã nộp đủ án phí.

Chị Th phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Phan Thị Th vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Anh Lê Văn L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND xã C, huyện C, tỉnh Hai Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chất